TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 67-PX Khai thác 7 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	BHTT	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**108**	**62.290,0**	**66.184.200**	**-4.045.200**	**6**	**1.893.808**	**30**	**11.343.656**				**35.452**	**75.411.916**	**4.719.300**	**885.100**	**590.200**	**692.200**	**330.000**	**1.885.504**					**9.365.304**	**66.046.612**	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	11.446.000	20	13.040,0	13.855.225	-809.040	1	440.231	5	2.201.154					15.687.570	915.700	171.700	114.500	144.900	55.000	1.513.708					2.915.508	12.772.062	
2	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	10.483.000	18	10.560,0	11.220.182	-647.232	2	806.385	5	2.015.962					13.395.297	838.700	157.300	104.900	122.900	55.000						1.278.800	12.116.497	
3	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	20	12.000,0	12.750.207	-735.491			5	2.015.962					14.030.678	838.700	157.300	104.900	129.300	55.000	371.796					1.656.996	12.373.682	
4	HL-00582	Phạm Văn Khoái	10.483.000	20	11.880,0	12.622.705	-728.136			5	2.015.962					13.910.531	838.700	157.300	104.900	128.100	55.000						1.284.000	12.626.531	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	20	11.760,0	12.495.203	-720.781			5	2.015.962					13.790.384	838.700	157.300	104.900	126.900	55.000						1.545.800	12.244.584	
6	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.609.000	10	3.050,0	3.240.678	-404.520	3	647.192	5	1.078.654				35.452	4.597.456	448.800	84.200	56.100	40.100	55.000						684.200	3.913.256	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**336**	**174.884,2**	**183.531.187**		**29**	**8.221.385**	**95**	**21.925.962**	**960.000**	**960.000**	**6.700.000**		**222.298.534**	**9.199.500**	**1.726.000**	**1.150.500**	**2.067.000**	**1.045.000**	**745.572**	**464.600**		**468.000**		**18.318.272**	**203.980.262**	
7	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	8.108.000	28	14.980,9	15.721.621				5	1.559.231			500.000		17.780.852	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.327.500	16.453.352	
8	HL-00291	Phạm Văn Chương	8.108.000	14	5.509,4	5.781.756		8	2.494.769	5	1.559.231			500.000		10.335.756	648.700	121.700	81.100	94.800	55.000						1.001.300	9.334.456	
9	HL-00300	Vũ Huy Xoa	8.108.000	28	13.572,9	14.244.003				5	1.559.231			500.000		16.303.234	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.304.500	14.998.734	
10	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	4	1.428,0	1.498.607		12	3.742.154	5	1.559.231					6.799.992	648.700	121.700	81.100	59.500	55.000						1.202.100	5.597.892	
11	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.854.000	12	6.898,5	7.239.592		7	1.576.077	5	1.125.769			200.000		10.141.438	468.400	87.900	58.600	95.300	55.000						765.200	9.376.238	
12	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.854.000	17	9.301,6	9.761.512				5	1.125.769			400.000		11.287.281	468.400	87.900	58.600	106.700	55.000						776.600	10.510.681	
13	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.575.000	19	10.158,5	10.660.781				5	1.072.115	320.000		400.000		12.452.896	471.700	88.500	59.000	118.300	55.000						792.500	11.660.396	
14	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.575.000	20	9.466,6	9.934.670				5	1.072.115			400.000		11.406.785	446.100	83.700	55.800	108.200	55.000						997.800	10.408.985	
15	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.575.000	9	6.161,4	6.466.046				5	1.072.115			200.000		7.738.161	446.100	83.700	55.800	71.500	55.000						712.100	7.026.061	
16	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.575.000	21	11.037,4	11.583.137				5	1.072.115	320.000		400.000		13.375.252	471.700	88.500	59.000	127.600	55.000						801.800	12.573.452	
17	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.480.000	20	10.415,9	10.930.908				5	1.053.846			400.000		12.384.754	438.500	82.300	54.900	118.100	55.000						748.800	11.635.954	
18	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.480.000	22	11.644,6	12.220.360				5	1.053.846	320.000		400.000		13.994.206	464.100	87.100	58.100	133.800	55.000						798.100	13.196.106	
19	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	5.309.000	8	5.733,0	6.016.465				5	1.020.962					7.037.427	424.800	79.700	53.100	64.800	55.000						885.400	6.152.027	
20	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	19	7.242,9	7.601.021				5	1.020.962			400.000		9.021.983	424.800	79.700	53.100	84.600	55.000						697.200	8.324.783	
21	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.309.000	17	8.122,4	8.524.007		2	408.385	5	1.020.962			400.000		10.353.354	424.800	79.700	53.100	98.000	55.000						710.600	9.642.754	
22	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	5.309.000	19	9.297,2	9.756.894				5	1.020.962		480.000	400.000		11.657.856	424.800	79.700	53.100	111.000	55.000						723.600	10.934.256	
23	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.309.000	17	13.811,6	14.494.506				5	1.020.962		480.000	400.000		16.395.468	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		464.600				1.226.200	15.169.268	
24	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.057.000	20	9.430,3	9.896.575				5	972.500			400.000		11.269.075	404.600	75.900	50.600	107.400	55.000						693.500	10.575.575	
25	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	5.013.000	22	10.671,1	11.198.726				5	964.038			400.000		12.562.764	401.100	75.200	50.200	120.400	55.000	745.572			468.000		2.153.472	10.409.292	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**506**	**375.564,9**	**394.134.412**		**76**	**20.026.269**	**280**	**75.167.689**	**1.280.000**	**1.248.000**	**11.750.000**		**503.606.370**	**19.458.300**	**3.650.300**	**2.433.700**	**4.436.100**	**3.190.000**	**8.621.348**	**6.039.936**	**500.000**	**520.000**	**3.770.000**	**60.152.509**	**443.453.861**	
26	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	8.108.000	2	1.169,0	1.226.800				5	1.559.231					2.786.031				27.900	55.000						460.900	2.325.131	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	BHTT	Tiền ăn DV				
27	HL-00513	Lê Văn Thưởng	8.108.000	6	5.102,0	5.354.265				5	1.559.231					6.913.496				60.600	55.000						438.850	6.474.646	
28	HL-00644	Dương Văn Quang	8.108.000					1	311.846	5	1.559.231					1.871.077				18.700	55.000		464.600				538.300	1.332.777	
29	HL-00726	Lê Tiến Tuân	8.108.000	5	2.966,0	3.112.652				5	1.559.231	320.000				4.991.883				41.100	55.000						419.350	4.572.533	
30	HL-00962	Trương Văn Họa	8.108.000							5	1.559.231					1.559.231				15.600	55.000						70.600	1.488.631	
31	HL-00982	Hoàng Văn Toán	8.108.000	3	2.516,0	2.640.402				5	1.559.231					4.199.633				33.500	55.000						88.500	4.111.133	
32	HL-01114	Phạm Văn Kết	8.108.000							5	1.559.231					1.559.231				15.600	55.000						70.600	1.488.631	
33	HL-00270	Vũ Văn Bình	8.108.000	8	6.137,8	6.441.280				5	1.559.231			250.000		8.250.511	648.700	121.700	81.100	74.000	55.000						980.500	7.270.011	
34	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	20	15.261,2	16.015.759				5	1.559.231			500.000		18.074.990	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.019.490	
35	HL-00432	Trần Mạnh Công	8.108.000	18	16.039,1	16.832.143		2	623.692	5	1.559.231			500.000		19.515.066	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	18.459.566	
36	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	8.108.000					13	4.054.000	5	1.559.231					5.613.231	648.700	121.700	81.100	47.600	55.000						954.100	4.659.131	
37	HL-00647	Bùi Văn An	8.108.000	18	14.639,9	15.363.761		1	311.846	5	1.559.231			500.000		17.734.838	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.679.338	
38	HL-01188	Trần Đình Trình	8.108.000	20	15.906,0	16.692.462				5	1.559.231	320.000		500.000		19.071.693	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000	2.198.187					3.287.287	15.784.406	
39	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	17	11.847,0	12.432.767				5	1.559.231			500.000		14.491.998	648.700	121.700	81.100	136.400	55.000						1.042.900	13.449.098	
40	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	8.108.000	6	4.879,0	5.120.239		3	935.538	5	1.559.231	320.000				7.935.008	674.300	126.500	84.300	70.500	55.000						1.010.600	6.924.408	
41	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	8.108.000	19	16.013,6	16.805.330				5	1.559.231			500.000		18.864.561	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	1.413.317					2.468.817	16.395.744	
42	HL-01308	Trần Văn Thành	8.108.000	2	1.182,0	1.240.443		5	1.559.231	5	1.559.231					4.358.905	648.700	121.700	81.100	35.100	55.000		464.600				1.406.200	2.952.705	
43	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	18	14.116,5	14.814.502				5	1.559.231			500.000		16.873.733	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	15.818.233	
44	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	7.051.000	4	2.686,0	2.818.808		1	271.192	5	1.355.962					4.445.962				37.100	55.000		464.600				556.700	3.889.262	
45	HL-01174	Đỗ Văn Hà	7.051.000					1	271.192	5	1.355.962					1.627.154				16.300	55.000						310.300	1.316.854	
46	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	4	3.018,0	3.167.223				5	1.355.962					4.523.185				37.800	55.000						263.800	4.259.385	
47	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	15	11.100,1	11.648.937				5	1.355.962			500.000		13.504.899	564.100	105.800	70.600	127.600	55.000						1.191.100	12.313.799	
48	HL-00778	Lê Văn Chùng	7.051.000	20	16.066,6	16.861.003				5	1.355.962	320.000		500.000		19.036.965	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000		464.600				1.691.700	17.345.265	
49	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	14	9.836,0	10.322.335				5	1.355.962			500.000		12.178.297	564.100	105.800	70.600	114.400	55.000						909.900	11.268.397	
50	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	12	8.231,0	8.637.977				5	1.355.962			250.000		10.243.939	564.100	105.800	70.600	95.000	55.000						890.500	9.353.439	
51	HL-01119	Trần Đức Tân	7.051.000	7	4.213,0	4.421.309				5	1.355.962					5.777.271	564.100	105.800	70.600	50.400	55.000		464.600				1.310.500	4.466.771	
52	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	7.051.000	19	16.993,9	17.834.153				5	1.355.962			500.000		19.690.115	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				208.000		1.391.500	18.298.615	
53	HL-01191	Dương Văn Vinh	7.051.000	10	6.213,0	6.520.198				5	1.355.962			250.000		8.126.160	564.100	105.800	70.600	73.900	55.000						1.247.400	6.878.760	
54	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	7.051.000	16	11.225,6	11.780.590				5	1.355.962			500.000		13.636.552	564.100	105.800	70.600	129.000	55.000					312.000	1.505.500	12.131.052	
55	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	12	9.456,0	9.923.546		2	542.385	5	1.355.962		384.000	250.000		12.455.893	564.100	105.800	70.600	117.200	55.000					494.000	1.598.700	10.857.193	
56	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	19	10.839,4	11.375.347		2	542.385	5	1.355.962			500.000		13.773.694	564.100	105.800	70.600	130.300	55.000		464.736				1.390.536	12.383.158	
57	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	7.051.000	18	14.265,9	14.971.268				5	1.355.962			500.000		16.827.230	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		464.600				1.409.100	15.418.130	
58	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	6.469.000	4	2.516,0	2.640.402				5	1.244.038					3.884.440				32.100	55.000	1.119.498				312.000	1.712.598	2.171.842	
59	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	6.469.000	4	1.527,0	1.602.502		4	995.231	5	1.244.038					3.841.771	517.600	97.100	64.700	31.600	55.000						766.000	3.075.771	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	BHTT	Tiền ăn DV				
60	HL-01645	Trần Văn Tuấn	6.469.000	11	9.255,8	9.713.395		7	1.741.654	5	1.244.038		384.000	250.000		13.333.087	517.600	97.100	64.700	126.500	55.000	406.147			312.000		1.818.047	11.515.040	
61	HL-01681	Trần Văn Hải	6.469.000	7	4.533,0	4.757.131				5	1.244.038					6.001.169	517.600	97.100	64.700	53.200	55.000						787.600	5.213.569	
62	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	6.469.000	18	12.978,9	13.620.633				5	1.244.038			500.000		15.364.671	517.600	97.100	64.700	146.900	55.000		464.600				1.345.900	14.018.771	
63	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	18	14.237,3	14.941.254				5	1.244.038			500.000		16.685.292	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					546.000	1.634.400	15.050.892	
64	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	10	7.829,0	8.216.100		3	746.423	5	1.244.038			250.000		10.456.561	517.600	97.100	64.700	97.800	55.000						832.200	9.624.361	
65	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	6.469.000	7	4.295,0	4.507.364				5	1.244.038					5.751.402	517.600	97.100	64.700	50.700	55.000		464.600				1.249.700	4.501.702	
66	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	3	1.767,0	1.854.368				5	1.184.808					3.039.176				23.900	55.000					364.000	702.900	2.336.276	
67	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	6.161.000	2	1.059,0	1.111.362				5	1.184.808					2.296.170				23.000	55.000						271.000	2.025.170	
68	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	6.161.000	8	5.125,1	5.378.455		11	2.606.577	5	1.184.808			250.000		9.419.840	492.900	92.500	61.700	87.700	55.000					338.000	1.339.800	8.080.040	
69	HL-06690	Bùi Văn Sang	6.161.000	17	13.426,6	14.090.470				5	1.184.808		480.000	500.000		16.255.278	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	15.404.178	
70	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	6.161.000	16	11.439,8	12.005.381				5	1.184.808			500.000		13.690.189	492.900	92.500	61.700	130.400	55.000						1.165.500	12.524.689	
71	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	5.867.000	3	2.122,0	2.226.921				5	1.128.269					3.355.190				27.400	55.000					260.000	534.400	2.820.790	
72	HL-06782	Già Mí Lềnh	5.867.000					6	1.353.923	5	1.128.269					2.482.192				18.700	55.000	426.281					735.306	1.746.886	
73	HL-06817	Phàng A Chư	5.867.000							5	1.128.269					1.128.269				11.300	55.000						263.300	864.969	
74	HL-07058	Lý A Su	5.867.000							5	1.128.269					1.128.269				11.300	55.000	338.481					592.781	535.488	
75	HL-07130	Giàng A Trư	5.867.000					6	1.353.923	5	1.128.269					2.482.192				18.700	55.000		464.600				735.300	1.746.892	
76	HL-07156	Hồ Văn Được	5.867.000	3	1.418,0	1.488.112										1.488.112				14.900	55.000			250.000		182.000	1.289.900	198.212	
77	HL-07446	Phàng A Cầu	5.867.000					5	1.128.269	5	1.128.269					2.256.538				16.400	55.000	676.961	464.600				1.212.961	1.043.577	
78	HL-07447	Lý A Xuân	5.867.000	3	1.724,0	1.809.242		3	676.962	5	1.128.269					3.614.473				30.000	55.000	989.108	464.600				1.538.708	2.075.765	
79	HL-07557	Sùng A Phệnh	5.867.000	1	423,0	443.915				5	1.128.269					1.572.184				15.700	55.000					130.000	388.700	1.183.484	
80	HL-07482	Hoàng Văn Quang	5.867.000	14	9.747,0	10.228.934				5	1.128.269			500.000		11.857.203	469.400	88.100	58.700	112.400	55.000	476.989	464.600				1.725.189	10.132.014	
81	HL-07601	Vi Văn Hồn	5.867.000	17	12.870,0	13.506.349				5	1.128.269			500.000		15.134.618	469.400	88.100	58.700	145.200	55.000	576.379		250.000		442.000	2.487.779	12.646.839	
82	TV20-562	Mùa A Tếnh	5.867.000	7	4.902,0	5.144.376				5	959.029					6.103.405				61.000	55.000					390.000	718.000	5.385.405	
83	TV21-057	Giáp Thăng Long	5.867.000	1	450,0	472.247										472.247				4.700	55.000						326.700	145.547	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**18**	**5.218,0**	**5.476.001**		**3**	**542.654**	**5**	**904.423**				**56.675**	**6.979.753**	**376.300**	**70.600**	**47.100**	**64.900**	**55.000**						**613.900**	**6.365.853**	
84	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	18	5.218,0	5.476.001		3	542.654	5	904.423				56.675	6.979.753	376.300	70.600	47.100	64.900	55.000						613.900	6.365.853	
Tổng cộng				**968**	**617.957,0**	**649.325.800**	**-4.045.200**	**114**	**30.684.116**	**410**	**109.341.730**	**2.240.000**	**2.208.000**	**18.450.000**	**92.127**	**808.296.573**	**33.753.400**	**6.332.000**	**4.221.500**	**7.260.200**	**4.620.000**	**11.252.424**	**6.504.536**	**500.000**	**988.000**	**3.770.000**	**88.449.985**	**719.846.588**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng